

Số: 456/QĐ-ĐHCNVT

Phủ Thọ, ngày 14 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành Chương trình đào tạo
ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204) trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Căn cứ Quyết định số 4573/QĐ-BCT ngày 23/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 04/4/2023 của Hội đồng trường Ban hành Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 29/9/2023 của Hội đồng trường sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐT của Hội đồng trường ngày 04/4/2023;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-ĐHCNVT ngày 04/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Quyết định số 469/QĐ-ĐHCNVT ngày 09/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-ĐHCNVT ngày 04/6/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc họp ngày 06/6/2024;

Căn cứ kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo họp ngày 11/6/2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Ngoại ngữ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc – Mã ngành 7220204.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Quản lý Đào tạo, Tổ chức – Hành chính, Tài chính – Kế toán; Trưởng khoa Ngoại ngữ; Các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Chủ tịch HĐT;
- Phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT (2).

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Đức Bình

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - MÃ NGÀNH: 7220204

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHCNVT, ngày tháng ... năm 2024)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ (TS)	Số tiết tiêu chuẩn			
				Lý thuyết (LT)	Thảo luận (TL)	Thực hành (TH)	Tự học
1. Phần kiến thức giáo dục đại cương: 26 tín chỉ							
1.1	Bắt buộc		21	216	108	90	630
1	23CT70013	Triết học Mác – Lênin	3	36	18	0	90
2	23CT70022	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	24	12	0	60
3	23CT70032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12	0	60
4	23CT70042	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	24	12	0	60
5	23CT70052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12	0	60
6	23KT70372	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	12	0	60
7	23TT41532	Tin học đại cương	2	12	6	30	60
8	23NN70162	Dẫn luận ngôn ngữ	2	24	12	0	60
9	23KT70402	Kỹ năng mềm 1	2	0	0	60	60
10	23KT70022	Pháp luật đại cương	2	24	12	0	60
1.2	Tự chọn 2TC trong tổng số 8 TC		2/8	24	12	0	60
11	23KT70082	Tâm lí học đại cương	2	24	12	0	60
12	23KT70062	Quản trị doanh nghiệp	2	24	12	0	60
13	23KT70122	Văn hóa kinh doanh	2	24	12	0	60
14	23NN70172	Tiếng Việt thực hành	2	24	12	0	60
1.3	Ngoại ngữ		3	24	12	30	90
15	24NN70983	Tiếng Anh	3	24	12	30	90
1.4	Giáo dục thể chất		3	0	0	45	
16	23CB70611	Giáo dục thể chất 1	1	0	0	45	
17	23CB70621	Giáo dục thể chất 2	1	0	0	45	
18	23CB70631	Giáo dục thể chất 3	1	0	0	45	
1.5	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		8	165			

2.1. Kiến thức cơ sở ngành: tối thiểu 55 tín chỉ							
2.1.1	Bắt buộc		53	300	150	840	1530
19	24NN70993	Tiếng Trung Quốc hiện đại 1	3	24	12	30	90
20	24NN71004	Tiếng Trung Quốc hiện đại 2	4	12	6	90	120
21	24NN71044	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	4	24	12	60	120
22	24NN71054	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	4	24	12	60	120
23	24NN71064	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4	24	12	60	120
24	24NN71074	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4	24	12	60	120
25	24NN71084	Kỹ năng nghe - nói tiếng Trung Quốc 1	4	24	12	60	120
26	24NN71094	Kỹ năng nghe - nói tiếng Trung Quốc 2	4	24	12	60	120
27	24NN71104	Kỹ năng nghe - nói tiếng Trung Quốc 3	4	24	12	60	120
28	24NN71114	Kỹ năng nghe - nói tiếng Trung Quốc 4	4	24	12	60	120
29	24NN71124	Kỹ năng đọc - viết tiếng Trung Quốc 1	4	24	12	60	120
30	24NN71134	Kỹ năng đọc - viết tiếng Trung Quốc 2	4	24	12	60	120
31	24NN71143	Kỹ năng đọc - viết tiếng Trung Quốc 3	3	12	6	60	60
32	24NN71153	Kỹ năng đọc - viết tiếng Trung Quốc 4	3	12	6	60	60
2.1.2	Tự chọn 02 TC trong tổng số 6 TC		2/6	48	24	0	120
33	24NN71312	<i>Giao tiếp liên văn hóa</i>	2	24	12	0	60
34	24NN70972	<i>Văn hóa các nước Đông Nam Á</i>	2	24	12	0	60
35	24NN71032	<i>Ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc</i>	2	24	12	0	60
2.2. Kiến thức ngành: 25 tín chỉ							
2.2.1	Bắt buộc		17	60	30	240	330
36	24NN71012	Biên dịch 1	2	12	6	30	60
37	24NN71022	Phiên dịch 1	2	12	6	30	60
38	24NN71162	Biên dịch 2	2	12	6	30	60
39	24NN71172	Phiên dịch 2	2	12	6	30	60

40	24NN71183	Tiếng Trung Quốc thương mại	3	12	6	60	90
41	24NN71193	Tiếng Trung Quốc Kỹ thuật công nghệ	3	12	6	60	90
42	24NN71203	Tiếng Trung Quốc du lịch - khách sạn	3	12	6	60	90
2. 2.2	Tự chọn 8 TC trong tổng số 16 TC		8/16				240
43	24NN71212	<i>Tiếng Trung Quốc truyền thông</i>	2	12	6	30	60
44	24NN71242	<i>Tiếng Trung Quốc văn phòng</i>	2	12	6	30	60
45	24NN71252	<i>Phiên dịch nâng cao</i>	2	12	6	30	60
46	24NN71262	<i>Biên dịch nâng cao</i>	2	12	6	30	60
47	24NN71222	<i>Hán ngữ cổ đại</i>	2	12	6	30	60
48	24NN71232	<i>Hán Văn Việt Nam</i>	2	12	6	30	60
49	24NN71272	<i>Văn học Trung Quốc</i>	2	24	12	0	60
50	24NN71282	<i>Đất nước học Trung Quốc</i>	2	24	12	0	60
2.3	24NN71298	Thực tập tốt nghiệp	8	0	0	480	
2.4	Khóa luận hoặc thay thế		8				
2.4.1	24NN71308	Khóa luận	8	0	0	360	
2.4.2		Học phần thay thế	8	60	30	90	240
51	24NN71323	Kiến thức cơ sở ngành	3	36	18	0	90
52	24NN71332	Kiến thức chuyên ngành 1	2	12	6	30	60
53	24NN71343	Kiến thức chuyên ngành 2	3	12	6	60	90

